

Nhắc lại chuyện cũ:

TÍN NGƯỠNG VÀ LÍ TÍNH

PHÙNG ĐẠT VĂN^(*)

1

Tín ngưỡng và lí tính, đây là một vấn đề xưa cũ nhưng luôn luôn mới.

Sở dĩ nói là xưa cũ vì cả hai vấn đề này ngay từ khởi thủy đã hoà quện chặt chẽ với nhau. Khởi nguồn đầu tiên của lí tính, thông thường người ta cho rằng nó bắt đầu từ việc truy tìm của người cổ đại về mối quan hệ nhân quả; song khi người ta coi những nguyên nhân làm phát sinh ra các sự việc là do tác dụng của một lực lượng thần bí nào đó, thì họ cũng bắt đầu hướng tới tín ngưỡng.

Có thể thấy, không có lí trí tối thiểu không có một loại năng lực phân biệt chút xíu nào đó về quan hệ nhân quả, về quan hệ vật- ta, tha-ta, thì không thể sản sinh tín ngưỡng; Ngược lại, không có tín ngưỡng đem quan hệ nhân quả, quan hệ vật- ta và tha -ta làm cái để ổn định trật tự thế

giới, thì cũng không có đời sống lí tính của xã hội loài người⁽¹⁾. Ví dụ, trật tự xã hội của loài người cổ xưa chính là do cấm kỵ tôn giáo duy trì. Ernst Cassirer trong tác phẩm *Nhân luận* của mình đã viết rằng: “Hệ thống cấm kỵ mặc dù có tất cả những khiếm khuyết rõ rệt của nó, nhưng lại là hệ thống chế ước xã hội và

nghĩa vụ duy nhất mà loài người đến nay đã phát hiện ra. Nó là nền tảng của toàn bộ trật tự xã hội”⁽²⁾. Cũng có thể nói, loại cấm kỵ tôn giáo này là hết sức hoang đường, hết sức vô lí, nhưng văn minh và lí tính của xã hội loài người, lại xuất phát chính từ đây.

Trên đây có thể thấy lí tính và tín ngưỡng ngay từ khi bắt đầu đã gắn bó không tách rời nhau.

Về sau, theo đà phát triển và đổi thay của xã hội, lí tính được phát triển, tín ngưỡng cũng được phát triển. Nhưng có khi thì lí tính chiếm chủ đạo, có khi thì tín ngưỡng chiếm chủ đạo. ở phương Tây thời kì Hy Lạp cổ đại, lí tính từng có được một giai đoạn rực rỡ huy hoàng, nhưng bước vào Trung thế kỉ, thành quả của lí tính Hy Lạp lại bị thần học thôn tính và trở thành công cụ

*. GS, Trường Đại học Trung Sơn, Quảng Châu, Trung Quốc. Đây là bài thuyết trình của tác giả tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tháng 03/2003.

1. Khái niệm "Trật tự" và khái niệm "Loài" là có mức độ ngang nhau. Lévi-Strauss cho rằng, đối với loài người tảo kì mà nói, "bất cứ loại phân loại nào cũng đều ưu việt hơn sự hỗn loạn, thậm chí sự phân loại ở mức độ thuộc tính cảm quan cũng là bước thứ nhất hướng tới trật tự lí tính". (Lévi-Strauss. *Tư duy của dã tính*. Bản dịch Trung văn, Thương vụ ấn thư quán, năm 1987, tr. 21).

2. Ernst Cassirer. *Nhân luận*. Bản dịch Trung văn, Nhà xuất bản dịch thuật Thượng Hải, năm 1985, tr. 138.

luận chứng cho tín ngưỡng⁽³⁾. Thời Cận đại trở đi, tín ngưỡng bị đưa ra xét xử trước toà án của lí tính, Thượng Đế bị tuyên bố là đã chết, tín ngưỡng hầu như phải rút lui khỏi vũ đài lịch sử. Tình hình của Trung Quốc cũng xảy ra tương tự. Trước thời Tây Chu, quan niệm tôn giáo bao trùm lên mọi mặt của đời sống xã hội. Đến thời Xuân Thu-Chiến Quốc, lí tính đạt tới sự phát triển đáng kể. Nhưng bước vào thời Hán-Đường, Phật giáo, Đạo giáo trở lại chi phối ý thức tầng sâu của mọi người, hơn nữa, sự hình thành về mặt lí luận của nó lại lấy vũ trụ luận và tri thức luận phát triển trước đó làm tiền đề. Mặc dù tư tưởng chủ đạo của xã hội thời Tống-Minh đã nhường chỗ cho tân Nho học, nhưng lí tưởng đạo đức của Nho học vẫn dùng hình thức tín ngưỡng⁽⁴⁾. Cho đến thời Cận đại, dưới khẩu hiệu học tập phương Tây, tín ngưỡng mới bị tuyên bố “phá sản”.

Nhưng tín ngưỡng đã thật sự không còn trở thành cần thiết, không còn sản sinh ảnh hưởng nữa hay không?

Tình hình hoàn toàn không như vậy.

Chỉ cần nhìn vào những cuộc tranh chấp dân tộc thậm chí chiến tranh nổ ra cuối thế kỉ XX, cho dù chúng ta bình luận thế nào, trên thực tế chúng đều có liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo. Tôn giáo hoặc tín ngưỡng có tính tôn giáo, đã và vẫn hun đúc nên cái hồn của mỗi dân tộc. Với tư cách là hồn của một dân tộc, nó khác biệt với các dân tộc khác, cái khởi nguồn sớm nhất của nó thực ra

là hết sức đặc thù, hết sức cá biệt, trong quá trình diễn biến xã hội sau này, mặc dù điều kiện đặc thù, cá biệt đầu tiên sản sinh ra nó đã mất đi, nhưng sau khi thoát ra khỏi hạn chế của những điều kiện đặc thù cá biệt đó, nó đã giành được ý nghĩa càng phổ biến hơn, càng lâu dài hơn. Sự mất đi của những điều kiện đặc thù, cá biệt đầu tiên sản sinh ra nó, có nghĩa là con người đã không còn đưa ra được giải thích đối với nó về mặt lí tính. Nhưng một cuộc sống quần thể, có bao nhiêu thành phần là được duy trì bởi lí tính? Trên thực tế, trong đời sống và giao tiếp hàng ngày của con người, có tác dụng chủ đạo thực sự chính là tình cảm đời thường và tín ngưỡng khó diễn tả ra được.

3. Russel trong *Lịch sử triết học phương Tây* viết rằng: “Giai đoạn vĩ đại sớm nhất của Triết học Kitô giáo Âu Châu Trung thế kỉ do Thánh Augustin chiếm địa vị thống trị, nhưng trong tín đồ Dị giáo thì Platon chiếm địa vị thống trị. Giai đoạn thứ hai với đỉnh cao Thánh Thomat Aquinas. Đối với ông ta và người kế thừa của ông ta mà nói, tầm quan trọng của Aristots mãi mãi vượt qua Platon. Nhưng Nhị nguyên luận trong *Thành phố của Thượng Đế* lại tiếp nối một cách hoàn chỉnh. Giáo hội La Mã đại biểu cho Thiên Đường, còn các nhà Triết học lại duy trì lợi ích của Giáo hội về mặt chính trị. Cái mà Triết học quan tâm là bảo vệ tín ngưỡng, và nhờ vào lí tính để triển khai tranh luận với những tín đồ Islam giáo không tin vào tính xác thực của Khải huyền Kitô giáo. Các nhà Triết học nhờ vào sự phê phán của lí tính để phản kích lại sự phê phán, không chỉ với tư cách nhà thần học, mà còn với tư cách nhà phát minh của hệ thống tư tưởng đang hấp dẫn bất cứ người sùng tín giáo lí nào. Suy cho cùng, tổ cáo lí tính có lẽ là một sai lầm. Nhưng trong thế kỉ XIII, đây lại gần như là một hiệu quả tuyệt vời”. (Russell. *Lịch sử Triết học phương Tây*, tập 1, Bản Trung văn, Thương vụ ấn thư quán, năm 1986, tr. 378, 379).

4. Về quá trình diễn biến này của quan niệm tư tưởng truyền thống Trung Quốc, xin tham khảo cuốn *Giản luận Triết học Trung Quốc tảo kì* (Nhà xuất bản Nhân dân Quảng Đông, năm 1998); cuốn *Giản luận tân Nho học Tống-Minh*, (Nhà xuất bản Nhân dân Quảng Đông, năm 1997).

Hơn nữa cho đến nay, nhân vật gây ảnh hưởng sâu xa nhất trên thế giới, cũng chẳng phải là nhà khoa học, nhà chính trị mà là người sáng lập ra tín ngưỡng. *Luận ngữ, Kinh Thánh*, hoặc các loại Phật điển, cống hiến đều chẳng phải là tri thức hoặc “lí” luận nghiêm túc. Tác phẩm hoặc nhân vật cống hiến tri thức hoặc thuyết minh “lí” luận thường bị quên lãng; Còn tác phẩm hoặc nhân vật tạo dựng nên tín ngưỡng thì sau mỗi lần bị tuyên bố đánh đổ, lại phục sinh, lại giành được sự sùng kính mới.

Điều này chứng tỏ, sức mạnh của tín ngưỡng chưa hề bị mất đi!

Tuy nhiên, vấn đề không phải ở chỗ nên lựa chọn lí tính hay là lựa chọn tín ngưỡng, hoặc nên dùng lí tính đánh đổ tín ngưỡng hay dùng tín ngưỡng đánh đổ lí tính. Vấn đề ở chỗ, nên nhận thức và giới định lại lí tính và tín ngưỡng như thế nào? Đồng thời nên nhìn nhận lí tính và dung nạp tín ngưỡng ở phạm vi và bình diện nào?

Dưới đây, tôi muốn đưa ra một số thuyết minh về những vấn đề này trên tầng diện học lí.

2

Trước hết chúng ta cần làm rõ thế nào là “lí tính”.

Có thể rút ra một cách nói như sau, lí tính là một loại năng lực nhận biết và phương thức nhận biết thông qua tiến hành quy nạp và diễn dịch các kinh nghiệm để có được nhận

thức về mối quan hệ tương hỗ của sự vật. Lí tính sử dụng ở ý nghĩa này là lí tính công cụ; tri thức có được nhờ lí tính công cụ là tri thức kinh nghiệm.

Loại “lí tính” này và “tri thức kinh nghiệm” có được từ nó, bắt nguồn từ quan sát và thực nghiệm. Phương pháp quan trọng nhất là quy nạp. Con người tổng hợp những tài liệu kinh nghiệm có được thông qua quan sát và thực nghiệm, tiến hành quy nạp, từ đó có được tri thức mới. Diễn dịch không thể cung cấp được tri thức mới, vì kết luận của nó đã bao hàm trong tiền đề rồi.

Để có được tri thức kinh nghiệm thông qua quan sát và thực nghiệm, cần phải đối mặt với cái gọi là thế giới khách quan. Thế giới khách quan với tư cách là đối tượng của quan sát và nhận thức, là một thế giới như thế nào? Trên thực tế, nó là một thế giới đầy tính cá biệt, tính đặc thù, tính ngẫu nhiên. Tính trật tự, tính quy luật (như luật nhân quả) mà con người nhận biết được khi đối mặt với thế giới này, hoặc những trật tự, quy luật được rút ra, được thêm vào ở đó, đều là nhờ vào sự quy nạp các hiện tượng xuất hiện lặp đi lặp lại tương đối nhiều lần, hoặc trong tình hình chưa đạt được con số cần đủ thì nhờ vào phương thức thống kê để có được. Như quan sát được một vạn hoa hồng là màu đỏ, từ

đó đưa ra một quy luật phổ biến "phàm là hoa hồng đều là màu đỏ". Đây là quy nạp. Rất nhiều hiện tượng tự nhiên nhờ vào cách đó để rút ra quy luật. Nhiều thứ trong xã hội được coi là quy luật, được gán cho ý nghĩa trình tự, thì thường là dựa vào phương thức thống kê con số tương đối để xác định. Như việc xác định một người lãnh đạo, xây dựng một khoản pháp quy ở nhiều quốc gia, thì dựa theo đa số một cách máy móc để quyết định. Hiện nay nhiều kết luận của Xã hội học, Tâm lí học đều từ đó mà ra. Đây chính là khoa học. Phương pháp được sử dụng ở đây chính là "phương pháp khoa học".

Tại sao tôi muốn nói trật tự, quy luật thường thường là do con người gán vào cho thế giới ngoại tại đây tính ngẫu nhiên, tính cá biệt, tính đặc thù? Đây là vì sự tồn tại và biến hoá với phương thức mang tính ngẫu nhiên, tính cá biệt, tính đặc thù, đây là trạng thái vốn có của thế giới vạn vật. Cho rằng trong vạn vật, một số sự vật nào đó có mối liên hệ mang tính quyết định với một số sự vật khác; hoặc trong số đó, một số sự vật tồn tại và thay đổi một cách đặc thù cá biệt, ngẫu nhiên có ý nghĩa chung với một số sự vật tồn tại và thay đổi một cách đặc thù, cá biệt, ngẫu nhiên khác, và chẳng cần phải nói như Hume là hoàn toàn dựa vào "tập quán"⁽⁵⁾, nhưng chỉ ít chúng ta có thể nói, đó là xuất phát từ sự lựa

chọn của con người ví như trên một mẫu lúa nước, tuy cùng từ một giống như nhau, nhưng thực tế mỗi một bông, mỗi một hạt trong đó đều có sự khác biệt, đây chính là tính cá biệt, tính đặc thù, tính ngẫu nhiên của trạng thái tồn tại và biến đổi của nó. Khi người ta có ý tuyển chọn lấy trong số đó một số ít cây lúa có nhiều hạt, hạt tương đối lớn làm thóc giống và thông qua phương thức phát huy sự tồn tại và thay đổi đặc thù của nó để phát triển thành một giống mới, thì chính là đem cái đặc thù, cái ngẫu nhiên biến thành cái thông thường, cái tất nhiên, từ đó làm cho nó mang ý nghĩa trật tự và quy luật. Điều này nói lên tính nhân tạo của trật tự và quy luật. Trong đời sống xã hội, những pháp quy này được thông qua dựa trên con số máy móc của đa số phiếu bầu cũng chính là như vậy.

Ý nghĩa của việc ở đây tôi nhấn mạnh trật tự và quy luật được con người tuyển chọn rồi sau đó gán cho thế giới bên ngoài, là ở chỗ phản đối việc "khách quan hoá" thái quá các quy luật.

Quay trở lại với phép quy nạp. Chúng ta đã nói qua quy nạp là thông qua khái quát những hiện tượng xuất hiện trùng lặp nhiều lần trong quan sát và thực nghiệm của

5. Hume. *Nghiên cứu lí trí loài người*. Bản dịch Trung văn, Thương vụ ấn thư quán, năm 1997, tr. 39-

52. Hume. *Nhân tính luận*. Bản Trung văn, Thương vụ ấn thư quán, năm 1991, tr. 85-205.

chúng ta, đưa ra một kết luận. Đã chỉ là dựa vào nhiều lần xuất hiện để đưa ra quy nạp, thì không phải là phép quy nạp hoàn toàn. Nhưng con người chắc chắn không thể làm được phép quy nạp hoàn toàn. Kết luận đưa ra trong phép quy nạp không hoàn toàn, thì có tính cái nhiên. Như việc dựa vào kinh nghiệm thực tế một vạt bông hoa hồng màu đỏ để đưa ra kết luận “phần là hoa hồng đều là màu đỏ”, đây là cái nhiên, không có tính đáng tin cậy tuyệt đối. Hume trong hai cuốn sách do ông biên soạn *Nhân tính luận* và *Nghiên cứu lí trí loài người* đã đi sâu thảo luận về điểm này. Russell nói về kiến giải của Hume: “Thuyết hoài nghi của Hume hoàn toàn căn cứ vào nguyên lí phủ định quy nạp của ông ta. ứng dụng vào quan hệ nhân quả, nguyên lí quy nạp cho rằng: Nếu thường xuyên phát hiện thấy A luôn đi với B hoặc phía sau có B đi theo, mà không biết tới bất cứ trường hợp nào A không đi với B, hoặc phía sau không có B đi theo, vậy thì nói chung lần sau khi quan sát thấy A, nó cần có B đi cùng hoặc phía sau có B đi theo.

Nếu muốn làm cho nguyên lí này thoả đáng, thì cần phải có tương đối nhiều trường hợp thực tế như vậy để tính cái nhiên này không xa lắm với tính xác thực. Nguyên lí này, hoặc bất cứ một nguyên lí nào khác suy ra nguyên lí này, nếu là đúng, thì phép suy lí nhân quả mà Hume bài xích là có căn cứ thoả đáng, điều này cố nhiên không phải ở chỗ nó có thể có

được tính xác thực, mà ở chỗ nó có thể có được tính cái nhiên nói lên đầy đủ những mục đích thực tế. Giả như nguyên lí này không chính xác, thì mọi việc định thông qua kết quả quan sát cá biệt rút ra quy luật khoa học phổ biến đều là sai lầm, còn thuyết hoài nghi của Hume sẽ là lí luận không thể tránh khỏi đối với những người kinh nghiệm chủ nghĩa”⁽⁶⁾. Ở đây Russell đã khẳng định đối với chất vấn của Hume về suy lí quy nạp. Thậm chí ông chỉ ra: “Sự phát triển của Phi lí tính trong cả thế kỉ XIX và thế kỉ XX là hậu quả đương nhiên của việc Hume phá hoại chủ nghĩa kinh nghiệm”⁽⁷⁾. Hume dựa vào sự hoài nghi đối với tri thức kinh nghiệm có được từ phép quy nạp đã dẫn đến sự phá hoại đối với chủ nghĩa kinh nghiệm, một mặt cố nhiên dẫn đến sự phát triển của chủ nghĩa phi lí tính, mặt khác cũng dẫn đến việc một số nhà triết học ra sức sửa chữa chính diện cho những khiếm khuyết của phép quy nạp. Như Kant, để bảo đảm tính đáng tin cậy của một số tri thức kinh nghiệm nào đó, đã đưa ra khái niệm mới “phán đoán tổng hợp bẩm sinh”. Ông gọi phán đoán được đưa ra thông qua kinh nghiệm quy nạp là phán đoán tổng hợp. Ông thừa nhận có một số phán đoán tổng hợp không đủ tính đáng tin cậy, nhưng cũng có một số

6. Russell. *Lịch sử Triết học phương Tây*. Bản dịch Trung văn, Thương vụ ấn thư quán, năm 1986, tr. 212.

7. Russell. *Sđđ*.

phán đoán tổng hợp do kinh nghiệm đưa đến, tính đáng tin cậy của nó lại được bảo đảm bởi khung nhận thức vốn có của loài người. Phán đoán thuộc bộ phận này tức là phán đoán tổng hợp bẩm sinh. Phán đoán của quan hệ nhân quả chính là loại phán đoán này⁽⁸⁾. Kant cho rằng như vậy những vấn đề nan giải mà Hume đưa ra có thể được giải quyết. Nhưng Russell đã từng chỉ ra: "Các nhà Triết học Đức, từ Kant đến Hegel đều chưa tiêu hoá được nghị luận của Hume. Tôi nhấn mạnh điều này, mặc dù không ít nhà Triết học đồng ý với Kant, tin tưởng cuốn *Phê phán lí tính thuần túy* đã đưa ra được giải đáp cho nghị luận của Hume. Kì thực, những nhà Triết học này - chỉ ít là Kant và Hegel - đại biểu cho một loại chủ nghĩa lí tính kiểu tiền Hume, dùng nghị luận của Hume là có thể bác đổ họ"⁽⁹⁾. Hơn nữa thành quả nghiên cứu Tâm lí học nhận thức thế kỉ XX chứng minh "Tri thức mang tính khái niệm hoàn toàn không phải là tồn tại một cách bẩm sinh ở tâm linh trẻ em (dương nhiên cũng bao gồm cả người lớn), mà là thông qua sự phát triển của Phát sinh học thì mới có thể có được"⁽¹⁰⁾. Phát sinh học Nhận thức với tư cách là sản phẩm của quan sát và thực nghiệm từ nó lại đem phán đoán nhận định đối với vấn đề quay trở về kinh nghiệm, tri thức mà chúng ta thu được vẫn chỉ có ý nghĩa mang tính cái nhiên. Thế là liền có một quy kết sáng suốt của K. R. Popper: Chúng ta không có cách nào chứng

thực được tri thức kinh nghiệm, chỉ có thể ngụy chứng mà thôi⁽¹¹⁾.

3

Vấn đề ở chỗ, mặc dù những hiện tượng đơn lẻ không thể dẫn đến những nhận định tổng thể, nhưng chúng ta vẫn phải cấp cho nó tư cách nhận định tổng thể; mặc dù tri thức kinh nghiệm có được từ phép quy nạp không đáng tin cậy, nhưng chúng ta vẫn cần nhận định tính đáng tin cậy của nó. Không vậy, chúng ta biết làm thế nào đây?

Ví dụ, chúng ta đời nọ tiếp đời kia đều ăn cơm, nhưng chúng ta vẫn không thể đưa ra kết luận có ý nghĩa tuyệt đối "Phàm là cơm đều là không có độc". Vì vẫn có rất nhiều loại cơm chúng ta còn chưa ăn. Nhưng chúng ta lại phải đưa ra nhận định "phàm là cơm đều không có độc tố", nếu

8. Kant. *Phê phán lí tính thuần túy*. Bản dịch Trung văn, nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hoa Trung, năm 1991, tr. 224-241.

9. Russell. *Lịch sử Triết học phương Tây*. Bản dịch Trung văn, Thương vụ ấn thư quán, năm 1986, tr. 211.

10. *Nguyên lí phát sinh nhận thức luận*. Bản dịch Trung văn, Thương vụ ấn thư quán, năm 1981, tr. 9.

11. Karl Raimund Popper (K.R. Popper) nói rằng: "Nhìn từ quan điểm logic, hiển nhiên không thể chứng minh từ trần thuật đơn xung (không kể chúng có bao nhiêu) suy luận ra trần thuật đa xung là chính xác, vì kết luận được đưa ra qua phương pháp này thường có thể trở thành sai lầm. Bất kể chúng ta quan sát thấy bao nhiêu thiên nga trắng, cũng không thể chứng minh kết luận: tất cả thiên nga đều là màu trắng". (Xem: K.R. Popper.. *Logic của Phát hiện khoa học*. Bản dịch Trung văn, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 1986, tr. 1).

không, bữa cơm lần sau làm sao chúng ta có thể nuốt trôi được?

Ở đây, khi chúng ta nhận định hoặc cấp cho những hiện tượng đơn lẻ, quy nạp không hoàn toàn là những ý nghĩa của quy nạp hoàn toàn, hoặc phán đoán tổng thể, thì cũng chính là lúc đã nhận định hoặc cấp cho sự vật hữu hạn tương đối, ý nghĩa vô hạn tuyệt đối.

Phương pháp này, trong phạm vi của nhận thức khoa học, chính là một loại giả thiết, sở dĩ gọi là giả thiết là vì phương pháp đó không yêu cầu nó phải là xác thực, chỉ cần nó tạm thời sử dụng được. Nhờ vào loại giả định này, chúng ta có thể xây dựng nên các loại lí luận, thiết kế ra vô số mô hình, và khiến cho nó đối tượng hoá thành thế giới của sự vật.

Nhưng, trong phạm vi của Nhân văn, độ tin cậy của phương pháp này lại là ở niềm tin trong lòng mỗi người.

Phân biệt hai điều, có thể đưa ra một ví dụ giải thích sau đây:

Trong một cuộc hội nghị ở Macao, khi bàn đến vấn đề có nên hay không bình giá khẳng định đối với một tờ báo khiêu dâm nào đó, một số học giả dùng phương pháp điều tra xã hội học, theo kết quả điều tra phát hiện có đến 60-70% trong số những người có học thường đọc loại báo này, thế là nhận định rằng tờ báo này có thể thừa nhận được. Nhưng một số học giả nhân văn khác tỏ thái độ phê bình quyết liệt vấn đề này. Họ

cho rằng việc xuất bản những ấn phẩm như thế là cách làm không tốt bất chấp đạo đức, không suy nghĩ đến ảnh hưởng đối với thanh thiếu niên.

Trong sự khác biệt này chúng ta có thể nhìn thấy, phương pháp xã hội học được xem là khoa học mà một số học giả áp dụng là chú ý đến tri thức khách quan, sự thực kinh nghiệm, thông qua sự xuất hiện trùng lặp nhiều lần của sự thực kinh nghiệm, rồi quy nạp ra một nhận định; còn một số học giả khác theo khuynh hướng nhân văn lại quan tâm đến tình cảm của con người-chủ thể, lí tưởng đạo đức hoặc quan niệm giá trị của chủ thể, và muốn mang đến cho sự thực kinh nghiệm đặc thù, cá biệt một ý nghĩa bản thể, phổ biến.

Sự khác biệt này, không phải cái gì khác, nó chính là thể hiện sự khác biệt giữa lí tính và tín ngưỡng (niềm tin).

Vì cái gọi là tín ngưỡng, bất kể nội dung cụ thể và hình thức của nó khác nhau như thế nào, nhưng nó là một khái niệm đối lập với lí tính, đặc trưng cơ bản của lí tính là lấy kinh nghiệm làm cơ sở, thì đặc trưng cơ bản của tín ngưỡng chính là lấy tính tiên nghiệm làm tiêu chí. Cái gọi là tính tiên nghiệm, ở đây tôi muốn nói đến một số thành phần không thể chứng thực kinh nghiệm nhưng lại làm cho chủ thể tự nhận định được, được cấp cho ý nghĩa hoàn toàn tuyệt đối trong ý niệm chủ thể chúng ta⁽¹²⁾.

Còn như có loại tín ngưỡng lấy hình thức thần nhân cách, theo đuổi cái

ngoại tại, có loại tín ngưỡng lấy hình thức thế giới tâm linh, theo đuổi cái nội tại, sự khác biệt này có liên quan đến sự phát triển của lịch sử xã hội, sự thay đổi của trình độ nhận thức, cũng liên quan với cảnh ngộ cá nhân và bối cảnh giáo dục. E. Cassirer cho rằng, trong tư duy thần thoại, bao hàm một sự tin tưởng đối với tính thực tại của đối tượng tín ngưỡng. Tôi cho rằng cách nói này cũng thích hợp với tín ngưỡng tôn giáo tảo kì. Từ tình hình phát triển của lịch sử tư tưởng Trung Quốc cổ đại, chúng ta có thể thấy thời kì Ân-Thương, trong tín ngưỡng đối với “Đế” và “Thiên”, “Đế” và “Thiên” đó là đáng sáng tạo vạn năng, tức mang ý nghĩa thực tại. Đến thời Hán-Đường tác dụng sáng tạo của “Thiên” tuy đã bị công năng hoá, nhưng ý nghĩa thực tại của nó chưa hoàn toàn bị mất đi⁽¹³⁾. Cho đến thời kì Tống-Minh, đặc biệt là cận đại trở đi, trong tình hình giới ngoại tại bị coi là đối tượng bị mớ xẻ, tín ngưỡng mất đi ý nghĩa thực tại luận và được nội hoá thành mục tiêu tinh thần của con người. Nhưng bất kể tín ngưỡng mang hình thức gì, chúng ta vẫn có thể nhìn thấy một điểm chung của chúng, đó chính là chúng đều xác nhận rằng, vấn đề nhân sinh ngoài đề cập đến vấn đề nhận thức ra, còn đề cập đến tình cảm với ý chí và vấn đề giá trị do tình cảm và ý chí lĩnh hội được; hơn nữa, những vấn đề này

của nhân sinh không thể giải quyết trong phạm vi nhận thức kinh nghiệm và cái tôi kinh nghiệm; do đó, con người sẽ luôn luôn ý thức được sự tồn tại của mình hoàn toàn không hạn chế ở thân xác thịt của mình và trong thế giới mình biết được, mà luôn luôn hi vọng có sự siêu việt, đến mức xây dựng được một loại truy cầu siêu việt có ý nghĩa tiên nghiệm. Nếu cách nói này có thể đứng được, trên thực tế chúng ta không chỉ có thể nói sự gắn bó giữa lí tính và tín ngưỡng là mãi mãi không bao giờ kết thúc. Thậm chí chúng ta có thể nói, nhân loại trong sự sinh tồn và phát triển từ nay về sau vĩnh viễn không thể không có lí tính, cũng vĩnh viễn

12. Từ "Tiên nghiệm" có nhiều cách dùng khác nhau. Kant nói: "Phạm tất cả tri thức không liên quan với đối tượng mà liên quan với phương thức con người biết đến đối tượng, và phương thức này lại hạn chế bởi khả năng nó có trước khi có kinh nghiệm, loại tri thức này tôi gọi là tri thức tiên nghiệm". (Kant. *Phê phán lí tính thuần túy*. Sđđ, tr. 53).

13. Đồng Trọng Thư nói: "Nhân chi Mỹ giả tại vu Thiên. Thiên, Nhân giả" (Cái đẹp của cái Nhân là ở Trời. Trời là Nhân) (*Xuân Thu phồn lộ*. *Vương Đạo tam thông*). "Thiên" ở đó là thuộc về tính công năng. Nhưng "Thiên" trong "Thiên giả, bách thần chi đại quân giả" (Trời, là vua của muôn thần) (*Xuân thu phồn lộ*. *Hiệu tế*), đã được mang ý nghĩa thực tại.

không thể không có tín ngưỡng⁽¹⁴⁾.

4

Vấn đề của xã hội hiện đại là:

Mọi người đã phủ định tính thô tục của thần nhân cách và các loại sùng bái vu thuật, đồng thời cũng phủ định tính quan trọng của tín ngưỡng đối với xã hội và nhân sinh. Kết quả là mọi người chỉ có thể không ngừng trôi nổi theo sự biến ảo của các hiện tượng kinh nghiệm. Chốn sâu thẳm của tâm linh không có gốc rễ, đời người mất đi mục tiêu, cá nhân không hình thành nổi bản ngã. Cái mà con người theo đuổi đều là hiện thế, trước mắt. Một số người chẳng có gì để sợ hãi, ngang tàng quấy phá trong xã hội, mà chẳng biết lương tri là cái gì; Nhiều hơn nữa là những người luôn bận bịu, lẫn lộn diên đảo trong cõi nhân thế mà chẳng tìm được chốn quay về. Thật đúng như Trang Tử từng than: “Khi ta đã nhận được cái hình hài của ta rồi, thì ta giữ nó mãi cho đến khi chết. Nó với những vật khác đâm chém nhau, vật lộn với nhau, cùng bôn tẩu như những con ngựa mà không làm sao có thể ngừng được, buồn thay!”⁽¹⁵⁾ Cá nhân mất đi tín ngưỡng, thật là đáng buồn; còn xã hội không có tín ngưỡng, thì thật là đáng sợ!

Đứng trước cá nhân và xã hội như vậy, hầu như chỉ có dùng pháp quy ngoại tại, công cộng, mới có thể duy trì được. Thế là mạng lưới pháp luật được chế định ra ngày càng dày đặc. Nhưng mạng lưới pháp luật càng

dày đặc, các thủ đoạn lợi dụng pháp luật làm việc bất lương của người ta ngày càng tinh vi, thủ đoạn ngày càng tàn bạo. Một mặt khác, mạng lưới pháp luật ngày càng mở rộng, đến mức để đảm bảo các mối quan hệ cha mẹ con cái, vợ chồng, bạn bè đều phải dùng luật pháp công cộng hoá, hình thức hoá lúc này lòng tin

nhiệm giữa người với người sẽ mất đi, quan hệ giữa người với người sẽ hoàn toàn bị công cụ hoá và công lợi hoá.

Xã hội hiện đại mà chúng ta đang

14. Trong cuốn *Nhân hoá luận* của mình, Malinowski nói rằng: "Nhu cầu của tôn giáo, là xuất phát từ sự nối tiếp liên tục của văn hoá nhân loại, hàm nghĩa của sự nối tiếp liên tục này là nỗ lực của loài người và quan hệ của loài người cần phải đánh đổ cánh cổng ma quỷ để mà tiếp tục tồn tại. Trong phương diện luân lí của nó, tôn giáo làm cho đời sống và hành vi của con người thần thánh hoá, thế là biến thành một thứ không chế xã hội mạnh nhất. Trong phương diện tín điều của nó, sự đoàn kết của tôn giáo với con người làm cho con người có thể chi phối vận mệnh, và khắc phục khổ não nhân sinh. Trong mỗi nền văn hoá đều tất nhiên có tôn giáo của nó, vì tri thức khiến cho con người có dự kiến, mà dự kiến hoàn toàn không thể khắc phục được trở trêu của vận mệnh; lại vì một đời trường kì hợp tác và hỗ trợ tạo nên tình cảm giữa con người, và thứ tình cảm này thì phản kháng lại sinh tử li biệt; Hơn nữa, kết quả của nhiều lần và tiếp xúc hiện thực đều cho thấy: Một loại ác ý thù địch không thể lường được cùng tồn tại song song với một loại thần ý đầy nhân từ, cần phải chiến thắng cái ác, và thân thiện với cái nhân từ. Nhu cầu của văn hoá đối với tôn giáo tuy là phái sinh và gián tiếp. Nhưng tôn giáo cuối cùng lại là nhu cầu cơ bản cảm rễ sâu nhất trong nhân loại, và những nhu cầu này được thỏa mãn trong văn hoá" (xem bản dịch Trung văn sách này, Nhà xuất bản Văn nghệ dân gian Trung Quốc, năm 1987, tr. 78,79).

15. Trang Tử. *Tế vật luận*.

sống đúng là đang đi quá xa trên con đường hướng tới công cụ hoá và công lợi hoá rồi!

Với ý nghĩa này, xã hội hiện đại đã đến lúc cần phải thấp lại ngọn lửa nhiệt tình xác lập tín ngưỡng, kêu gọi lại tín ngưỡng!

Cần nói rõ rằng, ở đây tôi hoàn toàn không chủ trương tùy tiện lựa chọn tín ngưỡng, cũng không chủ trương tuyệt đối hoá giá trị của tín ngưỡng.

Như trên đã nói, tín ngưỡng đã không thể chứng thực bởi lí tính kinh nghiệm, lại cũng không phải không liên quan gì đến lí tính kinh nghiệm:

Trước hết, tín ngưỡng vẫn lấy một loại kinh nghiệm điển hình nào đó làm khởi điểm, và được xác lập bởi tính kinh nghiệm đã xác định được mối quan hệ nhân quả.

Thứ hai, tín ngưỡng sẽ thay đổi theo đà thay đổi của tri thức kinh nghiệm. Như chúng ta đã nhìn thấy trong tín ngưỡng tôn giáo của người Trung Quốc, Đạo giáo đã trải qua một quá trình phát triển từ đạo Ngoại đan đến đạo Nội đan, trong phái Toàn Chân của đạo Nội đan, tín ngưỡng của Đạo giáo đã chuyển hướng từ truy cầu Thần tiên với ý nghĩa thực tại sang truy cầu tinh thần chú trọng tu dưỡng tâm tính nội tại và hàm chứa giá trị đạo đức.

Phật giáo thì trải qua quá trình thay đổi từ Không tông đến Hữu tông, từ Duy Thức học đến Như Lai Tạng học, trong Như Lai tạng học, tín ngưỡng của Phật giáo cũng chuyển hướng từ truy cầu thế giới bỉ ngạn sang chú trọng truy cầu một loại Không linh thanh tịnh của tâm cảnh cá nhân con người.

Chính ở ý nghĩa này, chúng ta có thể xác nhận, tín ngưỡng có tính lịch sử chịu chế ước của điều kiện lịch sử và trạng huống phát triển lịch sử. Cũng chính vì tín ngưỡng mang tính lịch sử, chúng ta mới có thể khảo sát và phân tích lịch sử, khách quan đối với tín ngưỡng, mới có thể có sự lựa chọn mới đối với tín ngưỡng.

Như vậy, chúng ta lí giải như thế nào về tính tuyệt đối của tín ngưỡng?

Theo tôi, ý nghĩa tuyệt đối của tín ngưỡng, tính siêu việt của nó, nên nhìn nhận đối với mỗi chủ thể tín ngưỡng, đối với thể nghiệm tình cảm, cảnh giới tâm linh của chủ thể, là chỉ tính không dẫn đo và không chịu hạn định của chủ thể tín ngưỡng một khi thừa nhận một loại niềm tin nào đó. Tính tuyệt đối của tín ngưỡng, không nên nhìn nhận từ tồn tại luận, không nên lí giải là một thứ có vị cách và chịu hạn định tồn tại vĩnh viễn, chi phối vô hạn thế giới kinh nghiệm và lịch sử xã hội. Đây là vì, thời đại mà chúng ta đang sống rất cuộc không giống với dĩ

văng. Về điểm này, Max Weber nói như sau: “Thời đại này của chúng ta, vì sự lí tính hoá và lí trí hoá mà một mình nó có, chủ yếu nhất là vì thế giới đã loại bỏ được ma quỷ, số phận của nó chính là, những giá trị tối thượng cao quý nhất đã mai danh ẩn tích trong đời sống công cộng, chúng hoặc ẩn vào lĩnh vực siêu nghiệm của đời sống thần bí, hoặc đi vào tình cảm hữu hảo trong giao tiếp qua lại giữa cá nhân với nhau. Nền nghệ thuật vĩ đại của chúng ta có thừa bầu không khí thân ái mà chưa đủ sự nguy nga tráng lệ, đấy chắc chắn phải là ngẫu nhiên; Cũng hoàn toàn không ngẫu nhiên nữa là, ngày nay chỉ có trong một đoàn thể nhỏ, giữa các cá nhân mới có một số thứ có cảm thông Thánh linh (pneuma) giống như tiên tri, đang hoạt động hết sức yếu ớt, còn trong quá khứ, những thứ như vậy từng giống như ngọn lửa thảo nguyên lan khắp cả một cộng đồng to lớn, kết tụ họ lại với nhau”⁽¹⁶⁾. Cách nói này của Weber không phải là không có lí.

Nhưng trên thực tế, con người trong thời đại này không dễ dàng thấp lên ngọn lửa nhiệt tình đối với tín ngưỡng thánh linh mang ý nghĩa thực tại, không chỉ là lí tính hoá và lí trí hoá thái quá về mặt nhận thức

khiến cho như vậy, hơn nữa cũng là xu hướng đa nguyên hoá của con người về mặt tìm kiếm giá trị khiến cho như vậy. Loại xu hướng đa nguyên hoá về mặt tìm kiếm giá trị này cũng không thể đồng ý đem loại ý niệm giá trị, đặc thù, cá biệt nào đó nâng cấp lên tầng diện phổ biến và tuyệt đối để gán cho toàn xã hội, nó thà đem vấn đề có tính công cộng, tính phổ biến giao cho tri thức kinh nghiệm xử lí, còn đem các loại tín ngưỡng cá biệt, đặc thù dành cho mỗi cái tâm linh cá biệt, đặc thù, và lấy đó để đảm bảo cho mỗi cá nhân giành được tự do một cách bình đẳng. Vì vậy loại tình cảm cao cả hiến thân vì “cộng đồng” ấy cũng khó có thể khích động lên được. Điều này đối với xã hội mà nói là điều bất hạnh. Theo đuổi “tự do” sẽ vì thế mà phải trả giá nặng nề!

Người dịch: Trần Anh Đào

16. Max Weber. *Học thuật và Chính trị*, bản dịch Trung văn. Tam liên thư điểm, năm 1998, tr. 48.